

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2017/HS-PT

Ngày: 06-11-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Trọng Hân**

Các Thẩm phán: Ông **Cao Quốc Chiến**

Ông **Võ Văn Linh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Danh Quàng** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Ngọc Thùy** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 151/2017/TLPT-HS ngày 04 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo Đặng Hồng N do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 152/2017/HS-ST ngày 10-7-2017 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Bị cáo có kháng cáo: **Đặng Hồng N**, sinh năm 1974, tại R, tỉnh K;

Nơi ĐKKHKT và cư trú hiện tại: 780/2A, N, phường A, thành phố R, tỉnh K; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 05/12; Dân tộc: Kinh; Con ông Đặng Văn B và bà Võ Thị N; Chồng tên: Nguyễn Tấn Đ; Con: 03 – người lớn nhất sinh năm 1992, nhỏ nhất sinh năm 2001; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo tại ngoại

Bị cáo có mặt

(Trong vụ án này còn có bị cáo Huỳnh Văn P, bị cáo P không kháng cáo)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đặng Hồng N và Nguyễn Tấn Đ là vợ chồng có sở hữu một ngôi nhà cấp 2 tại số 780/2A đường N, phường A, thành phố R, tỉnh K theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BI 854356 do ông Nguyễn Tấn Đ đứng tên chủ sở hữu và trực tiếp cất giữ. Trong quá trình chung sống, N có phát sinh một khoản nợ riêng nên đã nảy sinh ý định

đem cầm cố căn nhà 780/2A để trả nợ mà không cho ông Đ biết. Sau đó, N thuê một người làm giả giấy chứng nhận nhà đất rồi mang tráo lấy giấy thật mà ông Đ đang giữ. Sau khi lấy giấy thật của ông Đ, N nhờ Huỳnh Văn P (H) là người môi giới nhà đất, tìm người nhận cầm cố căn nhà 780/2A giúp N với số tiền 150.000.000 đồng. Thông qua P, N quen biết với Dương Quốc P1 và nhờ P1 đóng giả ông Đ cùng N làm thủ tục công chứng hợp đồng sang nhượng nhà đất (thực chất là cầm cố, thế chấp ngôi nhà). N hứa nếu cầm cố được ngôi nhà sẽ cho P1 tiền tiêu xài, nên P1 đồng ý.

Khi được N nhờ tìm người cầm ngôi nhà, P liên hệ với Đặng Thành L làm nghề môi giới nhà đất, nhờ L tìm người cầm cố giúp, L đồng ý. Sau đó, L giới thiệu cho anh Nguyễn Đức T cầm cố ngôi nhà 780/2A thì anh T đồng ý với giá 150.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng.

Ngày 23-3-2015, N, P1, T cùng với L hẹn đến Phòng Công chứng K ở số 29 H, phường V, thành phố R, tỉnh K để làm hợp đồng công chứng sang nhượng quyền sử dụng nhà đất. Trước khi đi N lén lút giấy chứng minh nhân dân của ông Đ và sổ hộ khẩu gia đình mang theo để làm hợp đồng công chứng. Tại Phòng Công chứng, N và T đã yêu cầu soạn thảo một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với ngôi nhà 780/2A. Ông T không biết P1 đóng giả ông Đ để lừa dối ký hợp đồng chuyển nhượng. Khi hai bên ký hợp đồng thì N ký tên mình, còn P1 giả là ông Đ ký chữ “Đ” và ghi họ tên “Nguyễn Tấn Đ” vào bên chuyển nhượng (bên A). Sau đó, Công chứng viên Trần Đức M đã chứng thực bản hợp đồng nêu trên. Khi đã ký kết hợp đồng, N giao giấy chứng nhận nhà đất cho ông T và nhận số tiền 142.500.000 đồng từ ông L (theo thỏa thuận là 150.000.000 đồng, nhưng ông T đã trừ trước 01 tháng tiền lãi là 7.500.000 đồng). N trả tiền công môi giới cho L là 7.500.000 đồng, L chia lại cho P 3.750.000 đồng. Ngoài ra, N còn đưa cho P 2.000.000 đồng, nhờ P đưa lại cho P nhưng P1 chỉ đưa lại cho P1 1.000.000 đồng.

Đến tháng 5-2015, N muốn cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền cao hơn nên đã gọi điện thoại cho L nhờ mượn giấy chứng nhận nhà đất đã cầm cố cho T để cầm cố cho người khác. N hứa khi cầm được sẽ trả cả tiền gốc và tiền lãi cho T. L trao đổi với T thì T đồng ý. Cũng với thủ đoạn như trên, N trực tiếp thuê P đóng giả ông Đ và lấy ảnh của P1 dán vào chứng minh nhân dân của ông Đ để không bị phát hiện là P1 đóng giả ông Đ trong khi làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng. Thông qua giới thiệu, bà Nguyễn Thị T đồng ý cầm cố giấy chứng nhận nhà đất 780/2A cho N với số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 20-5-2015, N, P1 hẹn bà T, L, T đến Phòng công chứng K để công chứng chuyển nhượng tài sản. Tuy nhiên, nhân viên công chứng đã phát hiện việc P1 đóng giả ông Đ nên không đồng ý công chứng. Tiếp đó, cả nhóm đi đến Phòng Công

chứng R tại số 42 L, phường V đề yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng, Khi các bên đang ký kết hợp đồng thì bị ông Đ phát hiện sự việc và trình báo Công an. Ngày 07-10-2015, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Rạch Giá khởi tố và lệnh bắt tạm giam đối với Đặng Hồng N và Dương Quốc P1 để điều tra, nhưng N đã bỏ trốn và bị truy nã.

Ngày 06-9-2016, Dương Quốc P1 bị Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá đưa ra xét xử và thông qua điều tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử kiến nghị khởi tố đối với Huỳnh Văn P với vai trò đồng phạm trong vụ án.

Ngày 13-7-2016, Đặng Hồng N ra đầu thú, Ngày 05-12-2016 Huỳnh Văn P bị khởi tố đến ngày 28-12-2016 P bị bắt tạm giam để điều tra.

*Vật chứng thu giữ:

- Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giấy thật), số hiệu “BI 854356”, đã trả lại cho chủ sở hữu là ông Nguyễn Tấn Đ.

- Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (giấy giả), số hiệu “BI 854356”.

- Giấy chứng minh nhân dân số 370684159 ghi họ tên Nguyễn Tấn Đ, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 780/2A N, R, K đề ngày 20-02-2009 (đã thay đổi ảnh).

- Một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập tại Văn phòng Công chứng K vào ngày 23-3-2015 (có lời chứng thực của công chứng viên Trần Đức M).

- Một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập tại Văn phòng Công chứng R vào ngày 20-5-2015 (do P1 ký và ghi tên Nguyễn Tấn Đ).

*Tại bản kết luận giám định số: 245/KL-KTHS ngày 28-7-2015 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kiên Giang kết luận:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu “BI 854356”, (ký hiệu A1) là thật.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số hiệu “BI 854356”, (ký hiệu A2) là giả.

- Giấy chứng minh nhân dân số 370684159 ghi họ tên Nguyễn Tấn Đ, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 780/2A N, R, K đề ngày 20-02-2009 là thật, đã thay đổi ảnh.

*Tại bản kết luận giám định số: 246/KL-KTHS ngày 03-8-2015 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Kiên Giang kết luận:

5.1 Chữ viết gồm các chữ “Nguyễn Tấn Đ” và chữ ký dạng đọc được “Đ” mang tên Nguyễn Tấn Đ trên “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” (có lời chứng của công chứng viên mang tên Trần Đức M, đề ngày 23-3-2015) (ký hiệu A1) so với chữ viết và chữ ký thu được của Dương Quốc P1 là do cùng một người viết và ký ra.

5.2 Chữ viết gồm các chữ “Nguyễn Tấn Đ” và chữ ký mang tên Nguyễn Tấn Đ trên “hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” (ký hiệu A2) so với chữ viết và chữ ký thu được của Dương Quốc P1 là do cùng một người viết và ký ra.

***Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 152/2017/HSST ngày 10-7-2017 của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Tuyên bố: Bị cáo Đặng Hồng N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm e khoản 2 Điều 139; Điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 33 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Đặng Hồng N 09 tháng tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên bị cáo Huỳnh Văn P 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tuyên về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21-7-2017, bị cáo Đặng Hồng N kháng cáo với nội dung xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 249 Bộ luật tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên mức án 09 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng, vì sau khi xử sơ thẩm xong bị cáo đã khắc phục số tiền còn lại cho bị hại.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như án sơ thẩm đã nêu và xin Hội đồng xét xử xem xét cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đặng Hồng N do thiếu nợ nên đã nảy sinh ý định đem cầm cố căn nhà 780/2A ngôi nhà cấp 2 tại số 780/2A đường N, phường A, thành phố R, tỉnh K do ông Nguyễn Tấn Đ (là chồng của N) đứng tên chủ sở hữu và giấy chứng nhận. N thuê một người làm giả giấy chứng nhận nhà đất rồi mang tráo lấy giấy thật mà ông Đ đang giữ. Sau khi lấy giấy thật của ông Đ, N nhờ Huỳnh Văn P (H) là người môi giới nhà đất, tìm người nhận cầm cố căn nhà 780/2A giúp N với số tiền 150.000.000 đồng. Thông qua P, N quen biết với Dương Quốc P1 và nhờ P1

đóng giả ông Đ cùng N làm thủ tục công chứng hợp đồng sang nhượng nhà đất (thực chất là cầm cố, thế chấp ngôi nhà). N hứa nếu cầm cố được ngôi nhà sẽ cho P1 tiền tiêu xài, nên P1 đồng ý. N nhờ P liên hệ với Đặng Thành L làm nghề môi giới nhà đất, nhờ L tìm người cầm cố giúp, L đồng ý. Sau đó, L giới thiệu cho anh Nguyễn Đức T cầm cố ngôi nhà 780/2A thì anh T đồng ý với giá 150.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng.

Ngày 23-3-2015, N, P1, T cùng với L hẹn đến Phòng Công chứng K ở số 29 H, phường V, thành phố R, tỉnh K để làm hợp đồng công chứng sang nhượng quyền sử dụng nhà đất. Trước khi đi N lén lút giấy chứng minh nhân dân của ông Đ và sổ hộ khẩu gia đình mang theo để làm hợp đồng công chứng. Tại Phòng Công chứng, N và T đã yêu cầu soạn thảo một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với ngôi nhà 780/2A. Ông T không biết P đóng giả ông Đ để lừa dối ký hợp đồng chuyển nhượng. Khi hai bên ký hợp đồng thì N ký tên mình, còn P giả là ông Đ ký chữ “Đ” và ghi họ tên “Nguyễn Tấn Đ” vào bên chuyển nhượng (bên A). Sau đó, Công chứng viên Trần Đức M đã chứng thực bản hợp đồng nêu trên. Khi đã ký kết hợp đồng, N giao giấy chứng nhận nhà đất cho ông T và nhận số tiền 142.500.000 đồng từ ông L (theo thỏa thuận là 150.000.000 đồng, nhưng ông T đã trừ trước 01 tháng tiền lãi là 7.500.000 đồng). N trả tiền công môi giới cho L là 7.500.000 đồng, L chia lại cho P 3.750.000 đồng. Ngoài ra, N còn đưa cho P 2.000.000 đồng, nhờ P đưa lại cho P1 nhưng P chỉ đưa lại cho P1 1.000.000 đồng.

Đến tháng 5-2015, N muốn cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền cao hơn nên đã gọi điện thoại cho L nhờ mượn giấy chứng nhận nhà đất đã cầm cố cho T để cầm cố cho người khác. N hứa khi cầm được sẽ trả cả tiền gốc và tiền lãi cho Thành. Lập trao đổi với Thành thì Thành đồng ý. Cũng với thủ đoạn như trên, N trực tiếp thuê P1 đóng giả ông Đ và lấy ảnh của P1 dán vào chứng minh nhân dân của ông Đ để không bị phát hiện là P1 đóng giả ông Đ trong khi làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng. Thông qua giới thiệu, bà Nguyễn Thị T đồng ý cầm cố giấy chứng nhận nhà đất 780/2A cho N với số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 20-5-2015, N, P1 hẹn bà T, L, T đến Phòng công chứng K để công chứng chuyển nhượng tài sản. Tuy nhiên, nhân viên công chứng đã phát hiện việc P1 đóng giả ông Đ nên không đồng ý công chứng. Tiếp đó, cả nhóm đi đến Phòng Công chứng R tại số 42 L, phường V để yêu cầu công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Khi các bên đang ký kết hợp đồng thì bị ông Đ phát hiện sự việc và trình báo Công an. Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố R khởi tố và lệnh bắt tạm giam đối với Đặng Hồng N và Dương Quốc P để điều tra, nhưng Nga đã bỏ trốn và bị truy nã, Huỳnh Văn P bị bắt tạm giam để điều tra.

[2] Về tính chất của hành vi vi phạm:

Sau khi xử sơ thẩm xong, bị cáo Đặng Hồng N kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử thấy rằng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, vì cần tiền trả nợ, bị cáo đã nhờ người làm giấy tờ nhà đất giả để tráo giấy tờ nhà đất thật của chồng mình là ông Đ, nhờ người giả mạo ông Đ, lén lút giấy chứng minh nhân dân ông Đ và gắn hình của P1, sổ hộ khẩu gia đình để làm thủ tục ký hợp đồng công chứng nhà đất cầm cố cho ông T với giá 150.000.000 đồng, vì cần số tiền lớn hơn nên bị cáo thỏa thuận với ông T lấy giấy tờ đất và đem cầm cố cho bà Tiền với giá 300.000 đồng, quá trình ký thủ tục công chứng với bà T thì bị ông Đ phát hiện bắt quả tang. Hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm tài sản của người khác khi chưa được phép mà còn thể hiện thái độ coi thường pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản e khoản 2 Điều 139 Bộ luật Hình sự là đúng quy định pháp luật.

[3] Xét đơn kháng cáo của bị hại đồng xét xử thấy rằng: Tại cấp sơ thẩm bị cáo tỏ ra thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại nên án sơ thẩm áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và áp dụng thêm Điều 47 Bộ luật Hình sự xem xét lượng hình cho bị cáo là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo kháng cáo đưa ra tình tiết khắc phục số tiền 73.000.000 đồng còn lại cho người bị hại, phía bị hại có đơn bãi nại cho bị cáo, tuy nhiên, bị cáo thực hiện hành vi phạm tội nghiêm trọng, sau khi phạm tội bị cáo bỏ trốn gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng, mức án 09 tháng tù mà cấp sơ thẩm đã tuyên cho bị cáo, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, phù hợp quy định pháp luật, nên kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, nhận thấy bị cáo thật sự ăn năn hối cải, đã bồi thường số tiền còn lại 73.000.000 đồng cho ông T, ông T có đơn xin xử nhẹ cho bị cáo, nên Hội đồng xét xử cân nhắc giảm án cho bị cáo cũng phù hợp quy định pháp luật.

Nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị cáo, không chấp nhận quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Bị cáo phải không chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị cáo Đặng Hồng N.

Á dụng: Điểm e khoản 2 Điều 139; Điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46, Điều 47 và Điều 33 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo **Đặng Hồng N 06 tháng tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bị cáo không phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND tỉnh K;
- Sở tư pháp tỉnh K;
- Trại tạm giam CA tỉnh K;
- TAND tp. R;
- THA tp. R;
- VKSND tp. R;
- Bị cáo;
- Lưu.

Lê Trọng Hân